

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8 -CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

---

Hà Nội, Tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP** (gọi tắt là “**Tổng Công ty**”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của **Tổng Công ty** cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành **Tổng Công ty** trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Lương Minh Tường	Chủ tịch HĐQT	
Bà Đinh Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Tuấn Sỹ	Ủy viên	
Ông Trần Huy Hoàng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)
Ông Phạm Văn Quyên	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Phú	Ủy viên	(Bầu bổ sung ngày 30/06/2023)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Phú	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30/12/2023)
Ông Hồ Tuấn Sỹ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Quyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đình Đầu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2023, bổ nhiệm lại ngày 24/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/05/2023, miễn nhiệm ngày 30/12/2023)
Ông Trần Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/01/2023)
Ông Lê Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 07/03/2023; miễn nhiệm ngày 31/08/2023)
Bà Lê Thị An Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/11/2023)

#### **Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Định giá Đại Dương.

### **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty** khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của **Tổng Công ty** cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty** có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của **Tổng Công ty** trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng **Tổng Công ty** sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Số: 008C-24/BCKT-TC/OCA

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Định giá Đại Dương đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được lập ngày 20/02/2024 của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 05 đến trang 26. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

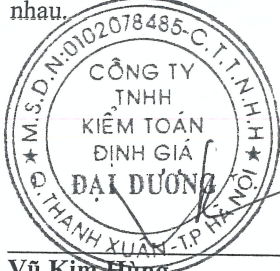
**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán Định giá Đại Dương giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Vũ Kim Hùng**

**Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2336-2023-129-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ**

**ĐẠI DƯƠNG**

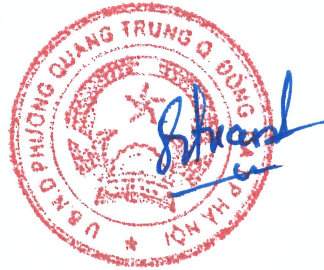
**Nguyễn Phúc Hưng**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1793-2023-129-1

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực **4221**..... quyển **1**..... **№SCT/B**

**NGÀY: 21-11-2024**



**TU. CHỦ TỊCH**  
**CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH**  
*Trần Thị Diệu Loan*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.158.292.749.051</b>	<b>867.402.930.016</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>157.692.087.131</b>	<b>24.153.721.137</b>
1. Tiền	111		157.692.087.131	24.153.721.137
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.900.000.000</b>	<b>1.900.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.900.000.000	1.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>905.248.707.753</b>	<b>689.877.217.916</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	175.702.220.476	138.902.846.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	683.429.113.936	705.314.982.218
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.176.035.318	4.930.983.122
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	163.240.282.077	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	118.611.853.586	52.361.242.361
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(239.910.797.640)	(211.632.836.549)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>14.898.143.296</b>	<b>109.425.988.471</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.898.143.296	109.425.988.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>78.553.810.871</b>	<b>42.046.002.492</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	64.874.145.085	30.153.476.639
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.507.245.176	11.720.105.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	172.420.610	172.420.610
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>519.590.828.195</b>	<b>583.760.845.257</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>140.938.794.340</b>	<b>152.455.707.029</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	140.938.794.340	152.455.707.029
- Nguyên giá	222		345.218.023.094	347.714.306.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204.279.228.754)	(195.258.599.970)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		795.000.000	795.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(795.000.000)	(795.000.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.623.812.651</b>	<b>15.701.540.009</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	15.623.812.651	15.701.540.009
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>362.722.080.721</b>	<b>378.787.330.721</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.636.653.300	162.556.653.300
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		194.680.006.600	210.825.256.600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.405.420.821	5.405.420.821
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>306.140.483</b>	<b>36.816.267.498</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	306.140.483	36.816.267.498
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.677.883.577.246</b>	<b>1.451.163.775.273</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MÃ SỐ B 01 - DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.058.105.877.525</b>	<b>834.416.112.802</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>886.357.627.519</b>	<b>773.601.820.725</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	224.180.189.718	216.300.662.567
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	289.415.508.802	187.653.522.359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	32.850.649.838	29.491.826.367
4. Phải trả người lao động	314		5.170.839.228	4.971.480.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	68.980.384.331	78.617.748.746
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		15.539.945.727	14.182.056.844
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	49.910.384.022	105.006.004.124
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	200.309.725.853	137.378.519.055
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>171.748.250.006</b>	<b>60.814.292.077</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	116.230.967.729	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	44.967.575.777	50.264.585.577
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	10.549.706.500	10.549.706.500
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>619.777.699.721</b>	<b>616.747.662.471</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>619.777.699.721</b>	<b>616.747.662.471</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.914.260.000	589.914.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.914.260.000	589.914.260.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.863.439.721	26.833.402.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.833.402.471	21.246.924.553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.030.037.250	5.586.477.918
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>1.677.883.577.246</b>	<b>1.451.163.775.273</b>

Người lập biểu

Đỗ Đình Dương

PT Phòng TC-KT

Lưu Việt Hà

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phú



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**MẪU SỐ B 02 - DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.069.170.190.876	675.665.497.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.21	1.069.170.190.876	675.665.497.961
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	1.009.229.296.617	636.788.443.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59.940.894.259	38.877.054.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	5.745.635.531	6.667.751.875
7. Chi phí tài chính	22	V.24	2.941.738.578	4.575.096.695
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.938.750.893	4.366.819.360
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.25	58.886.487.818	42.718.657.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.858.303.394	(1.748.948.014)
11. Thu nhập khác	31		4.717.025.833	8.781.414.128
12. Chi phí khác	32		3.686.975.947	1.445.988.196
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	V.26	1.030.049.886	7.335.425.932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.888.353.280	5.586.477.918
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.888.353.280	5.586.477.918

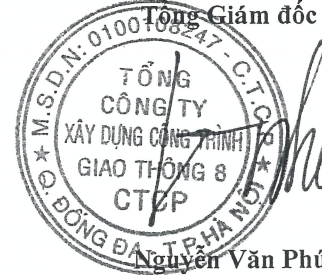
Người lập biểu

PT Phòng TC-KT

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Đỗ Đình Dương

Lưu Việt Hà



Nguyễn Văn Phú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND  
MẪU SỐ B 03 – DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	01	4.888.353.280	5.586.477.918
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.217.716.156	12.986.676.266
- Các khoản dự phòng	03	28.277.961.091	9.912.792.739
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.745.635.531)	(6.667.751.875)
- Chi phí lãi vay	06	2.938.750.893	4.366.819.360
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.577.145.889	26.185.014.408
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(72.196.308.754)	(90.321.264.514)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(94.527.845.175)	(2.500.296.085)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11	181.649.876.265	(86.638.927.838)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.789.458.569)	1.273.988.838
- (Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.938.750.893)	(4.366.819.360)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.282.951.463)	(11.979.806.168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.491.707.300	(168.348.110.719)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.183.483.635)	(1.442.366.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.488.000.000	8.609.738.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.310.623.000)	(6.407.398.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.375.923.000	39.223.476.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.745.635.531	6.667.751.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.115.451.896	46.651.201.572
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền thu từ đi vay	33	315.583.190.248	207.556.999.019
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(252.651.983.450)	(72.348.735.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	62.931.206.798	135.208.263.134
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	133.538.365.994	13.511.353.987
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.153.721.137	10.642.367.150
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	157.692.087.131	24.153.721.137

Người lập biểu

PT Phòng TC-KT

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Đỗ Đình Dương

Lưu Việt Hà



Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Văn Phú

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 8 - CTCP (sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập theo Quyết định số 4897/QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 29/10/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/4/2013. Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP và chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 30/06/2014.

Tên Công ty: **Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 8 - CTCP**

Trụ sở: Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 30/06/2014 thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: **589.914.260.000 đồng**. (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm mười bốn triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại , xây dựng, dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu:  
Chi tiết: Khai thác mỏ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị:  
Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:  
Chi tiết: - Thiết kế công trình cầu; - Thiết kế kết cấu công trình đường bộ; - Thiết kế công trình giao thông cầu đường; - Thiết kế công trình đường bộ; - Giám sát thi công xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp và Hạ tầng kỹ thuật; Giao thông vận tải; Thủy lợi, thủy điện; - Giám sát công tác XD&HT công trình giao thông; - Giám sát công tác Xây dựng và hoàn thiện: Công trình Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Công trình giao thông (Cầu - đường bộ); - Khảo sát địa chất công trình; - Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; - Tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông; - Thẩm tra dự án đầu tư các công trình xây dựng giao thông, công nghiệp dân dụng. - Thiết kế xây dựng công trình cầu đường;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:  
Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng; kiểm định chất lượng công trình;
- Sản xuất pin và ắc quy:  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp ắc quy các loại;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động:  
Chi tiết: Xuất khẩu lao động (Hoạt động theo giấy phép do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp);
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:  
Chi tiết: - Ủy thác mua bán hàng hóa - Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc:

<b>Stt</b>	<b>Tên đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
01.	Văn phòng Tổng Công ty	Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP Hà Nội
02.	Xí nghiệp Cơ điện Cienco8	Lô C2, KCN Khánh Phú, xã Ninh Phúc, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình
03.	Xí nghiệp Hưng Long	Thôn Hòa Vân, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam
04.	Chi nhánh phía Nam-Cienco8	Khu phố 2 phường Bình Đa, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
05.	Ban điều hành dự án đường Hồ Chí Minh	Số 61 đường Hạ Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
06.	Chi nhánh Đào tạo nguồn nhân lực và Xuất khẩu lao động	Số 181 phố An Sơn, phường Đống Đa, Tp. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
07.	Chi nhánh Xuất khẩu Lao động và Hợp tác Quốc tế	Km 233 QL1A, Thanh Châu, Phú Lý, Hà Nam
08.	Chi nhánh Đào tạo và Cung ứng lao động quốc tế	Thôn Phương Trạch, xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh, Hà Nội
09.	Công ty Vật tư và Xây dựng công trình	8-Hồ Tùng Mậu, Mai dịch, Cầu giấy, Hà Nội
10.	Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường 1 – Cienco8	Số 61 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
11.	Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường 2 – Cienco8	Số 61 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

**II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường. Trong đó: Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi dưới 01 năm hoặc 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản ngắn hạn”;

Có thời hạn thu hồi trên 01 năm hoặc 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản dài hạn”.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}}{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}} \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán được xác định như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left( \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right)$$

### Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	2 - 20

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính, được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi và phân loại theo kỳ hạn phải trả, đối tượng trả nợ, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Tiền mặt	4.872.788.090	4.258.749.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.819.299.041	19.894.971.454
<b>Cộng</b>	<b>157.692.087.131</b>	<b>24.153.721.137</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>175.702.220.476</b>	<b>175.702.220.476</b>	<b>138.902.846.764</b>	<b>138.902.846.764</b>
Phải thu tại Văn phòng Tổng Công ty	134.189.609.703	134.189.609.703	85.751.955.464	85.751.955.464
<i>Ban Quản lý dự án 2</i>	4.298.986.395	4.298.986.395	4.298.986.395	4.298.986.395
<i>TCT XDCT Giao thông I</i>	8.162.313.715	8.162.313.715	8.162.313.715	8.162.313.715
<i>Ban QLDA Chương trình ĐTMN phía Bắc - TP Cao Bằng</i>	3.150.700.119	3.150.700.119	6.650.370.119	6.650.370.119
<i>Công ty cổ phần đầu tư BOT Lào Cai - SaPa</i>	5.256.446.877	5.256.446.877	10.151.447.240	10.151.447.240
<i>Sở giao thông vận tải Gia Lai</i>	2.696.389.000	2.696.389.000	5.607.506.000	5.607.506.000
<i>Ban QLDA đường nối TP Hạ Long với cầu Bạch Đằng</i>	1.590.657.000	1.590.657.000	3.207.005.000	3.207.005.000
<i>Ban QLDA Thăng Long</i>	21.264.550.804	21.264.550.804	6.918.551.021	6.918.551.021
<i>TCT hàng không Việt Nam</i>	25.512.465.711	25.512.465.711	2.026.736.919	2.026.736.919
<i>Ban QLDA Đầu tư XDCT GT Hà Nội (Ban QLDA Tả Ngạn)</i>	16.320.744.856	16.320.744.856	1.831.514.280	1.831.514.280
<i>Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan</i>	12.997.570.033	12.997.570.033	13.406.501.673	13.406.501.673
<i>Ban quản lý dự án 7</i>	19.744.858.057	19.744.858.057	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	13.193.927.136	13.193.927.136	23.491.023.102	23.491.023.102
Phải thu tại các Chi nhánh, xí nghiệp	41.512.610.773	41.512.610.773	53.150.891.300	53.150.891.300
<b>Cộng</b>	<b>175.702.220.476</b>	<b>175.702.220.476</b>	<b>138.902.846.764</b>	<b>138.902.846.764</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>683.429.113.936</b>	<b>705.314.982.218</b>
Công ty CP Đầu tư XDCT 809	16.859.747.428	16.859.747.428
Công ty CP đầu tư và XDCT GT 838	17.659.354.414	17.659.354.414
Công ty CP XDCT GT 842	18.140.695.105	19.354.973.214
Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 874	73.528.277.497	74.386.273.497
Công ty XDCT GT 875	40.303.348.101	37.702.219.702
Công ty CP XDCT GT 889	21.332.654.164	21.332.654.164
Công ty XDCT GT 892	61.012.331.027	53.900.392.142
Công ty Liên doanh công trình Hữu Nghị	1.666.670.049	1.666.670.049
Công ty CP xây dựng miền Tây	21.182.705.949	21.182.705.949
Công ty CP XDCT giao thông Việt Lào	40.610.506.623	40.610.506.623
CTCP - TCT liên doanh XDCT 18 - CEI 18	138.847.289.449	163.670.812.826
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cienco8	-	28.418.328.271
Công ty cổ phần Xây dựng và lắp máy 816 (EC1)	52.598.612.852	55.952.906.220
Công ty cổ phần- Tổng công ty đầu tư hạ tầng Việt Nam (VIC)	33.349.851.984	37.416.832.439
Công ty CP xây dựng 879	47.805.513.652	44.613.265.518
Công ty CP đầu tư Xây lắp Việt Lào	9.966.055.330	-
Các khoản trả trước người bán khác	88.565.500.312	70.587.339.762
<b>Cộng</b>	<b>683.429.113.936</b>	<b>705.314.982.218</b>

**4. Phải thu về cho vay**

	<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Cho vay ngắn hạn</b>	<b>163.240.282.077</b>	<b>163.240.282.077</b>	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 879	8.805.027.158	8.805.027.158	-	-
CTCP - TCT liên doanh XDCT 18 - CEI 18	104.526.221.593	104.526.221.593	-	-
Công ty cổ phần XD và lắp máy 816	3.183.500.000	3.183.500.000	-	-
Công ty CP XD hạ tầng giao thông VN	46.725.533.326	46.725.533.326	-	-
<b>Cộng</b>	<b>163.240.282.077</b>	<b>163.240.282.077</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>118.611.853.586</b>	<b>-</b>	<b>52.361.242.361</b>	<b>-</b>
- Phải thu khác:	118.611.853.586	-	52.361.242.361	-
Chi nhánh Phía Nam	-	-	-	-
Ban điều hành dự án đường Hồ Chí Minh	7.816.711.863	-	2.053.977.236	-
Xí nghiệp XD Cầu đường 2	23.062.657.909	-	134.611.420	-
Xí nghiệp Hưng Long	13.926.979.679	-	13.947.938.699	-
Công ty Vật tư Xây dựng Công trình	16.093.367.361	-	10.214.751.092	-
Xí nghiệp XD Cầu đường 1	34.083.363.455	-	1.535.115.601	-
Dự án G1- Vĩnh Long	3.873.868.841	-	3.873.868.841	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Vạn Tường	1.865.480.950	-	1.865.480.950	-
Các đối tượng khác	17.889.423.528	-	18.735.498.522	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Phải thu khác.	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>118.611.853.586</b>	<b>-</b>	<b>52.361.242.361</b>	<b>-</b>

**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP XDCT giao thông 874	73.528.277.497	-	66.757.837.382	-
Công ty CP CIENCO 875	40.303.348.101	-	33.240.179.029	-
Công ty CP CIENCO 892	61.012.331.027	-	51.377.894.085	-
Công ty CP XDCT GT Việt Lào	40.339.569.123	-	37.563.230.620	-
Các đối tượng khác	24.727.271.892	-	22.693.695.433	-
<b>Cộng</b>	<b>239.910.797.640</b>	<b>-</b>	<b>211.632.836.549</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	563.208.579	-	563.208.579	-
Công cụ, dụng cụ	227.837.356	-	1.665.186.924	-
Chi phí SXKD dở dang	14.107.097.361	-	107.197.592.968	-
<b>Cộng</b>	<b>14.898.143.296</b>	<b>-</b>	<b>109.425.988.471</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8 -CTCP**  
Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>										
Tại ngày 01/01/2023	141.792.791.800	164.574.150.094	16.716.947.548	24.630.417.557	347.714.306.999					
- Mua trong năm	-	459.454.545	-	636.363.636	1.095.818.181					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(272.727.273)	(2.915.762.545)	(403.612.268)	(3.592.102.086)					
- Tặng (Giảm) khác	-	792.489.213	(792.489.213)	-	-					
Tại ngày 31/12/2023	141.792.791.800	165.553.366.579	13.008.695.790	24.863.168.925	345.218.023.094					
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>										
Tại ngày 01/01/2023	38.746.362.034	131.665.189.978	12.505.956.777	12.341.091.181	195.258.599.970					
- Khấu hao trong năm	3.007.320.924	6.529.059.872	803.373.771	1.877.961.589	12.217.716.156					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(255.681.810)	(2.537.793.294)	(403.612.268)	(3.197.087.372)					
- Tặng (Giảm) khác	-	242.523.934	(242.523.934)	-	-					
Tại ngày 31/12/2023	41.753.682.958	138.181.091.974	10.529.013.320	13.815.440.502	204.279.228.754					
<i>Giá trị còn lại</i>										
Tại ngày 01/01/2023	103.046.429.766	32.908.960.116	4.210.990.771	12.289.326.376	152.455.707.029					
Tại ngày 31/12/2023	100.039.108.842	27.372.274.605	2.479.682.470	11.047.728.423	140.938.794.340					

19/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Tài sản vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>795.000.000</b>	<b>795.000.000</b>
- Mua trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>795.000.000</b>	<b>795.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>795.000.000</b>	<b>795.000.000</b>
- Khấu hao trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>795.000.000</b>	<b>795.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	-	-

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	10.657.468.448	10.657.468.448
Xây dựng cơ bản: Nhà văn phòng và nhà điều hành sản xuất	4.966.344.203	4.966.344.288
Các công trình xây dựng khác	-	77.727.273
<b>Cộng</b>	<b>15.623.812.651</b>	<b>15.701.540.009</b>

Hàng Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8 -CTCP**  
Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09 - DN

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>				
a) Đầu tư vào công ty con	162.636.653.300	-	162.636.653.300	162.556.653.300
Công ty CP -TCT LD XDCT 18	9.980.000.000	-	9.980.000.000	9.980.000.000
Công ty CP XD và lắp máy 816	7.798.560.000	-	7.798.560.000	7.798.560.000
Công ty CP XD và lắp máy 819	4.990.000.000	-	4.990.000.000	4.990.000.000
Công ty CP Xây dựng 879	4.304.200.000	-	4.304.200.000	4.304.200.000
Công ty CP - Tổng công ty Địa ốc Cienco8	83.313.000.000	-	83.313.000.000	83.313.000.000
Công ty CP Xây dựng Cầu 75-Cienco8	27.780.893.300	-	27.780.893.300	27.780.893.300
CTCP TCTy đầu tư Hạ tầng VN	15.440.000.000	-	15.440.000.000	15.360.000.000
Công ty Cổ phần XNK - Cienco8	7.990.000.000	-	7.990.000.000	7.990.000.000
Công ty CP ĐTXD Lắp máy Việt Lào	1.040.000.000	-	1.040.000.000	1.040.000.000
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	194.680.006.600	-	194.680.006.600	210.825.256.600
Công ty CP Đầu tư XDCT 809 - Cienco8	1.581.500.000	-	1.581.500.000	1.581.500.000
Công ty CP XDCT Giao thông 842	7.678.500.000	-	7.678.500.000	7.678.500.000
Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 838	7.869.000.000	-	7.869.000.000	7.869.000.000
Công ty CP XDCT Giao thông 820	6.085.000.000	-	6.085.000.000	6.085.000.000
Công ty CP TV công nghệ XD 868 - Cienco8	39.872.421	-	39.872.421	39.872.421
Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 874	5.880.000.000	-	5.880.000.000	5.880.000.000
Công ty CP XDCT Giao thông 889	3.517.400.000	-	3.517.400.000	3.517.400.000
Công ty cổ phần CIENCO 892	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty CP ĐTXD 898 - Cienco8	69.366.034	-	69.366.034	69.366.034
Công ty CP XDCT giao thông 810	26.737.191.415	-	26.737.191.415	26.737.191.415
Công ty Cổ phần Xây dựng Miền Tây	3.607.452.261	-	3.607.452.261	3.607.452.261
Công ty CP XDCT giao thông Việt Lào	3.682.000.000	-	3.682.000.000	3.682.000.000
Công ty CP ĐTPT Sông cầu Thái Nguyên	98.854.807.416	-	98.854.807.416	98.854.807.416
Công ty TNHH và Đầu tư - BT Cam Lộ-Túy Loan	26.377.917.053	-	26.377.917.053	42.523.167.053

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.405.420.821	-	5.405.420.821	5.405.420.821
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 808	373.807.414	-	373.807.414	373.807.414
Công ty CP XDCT giao thông 872	3.031.613.407	-	3.031.613.407	3.031.613.407
Công ty CP ĐTXD 886 - Thành Nam	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>362.722.080.721</b>	<b>-</b>	<b>362.722.080.721</b>	<b>378.787.330.721</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>64.874.145.085</b>	<b>30.153.476.639</b>
Chi phí cải tạo văn phòng	2.036.517.956	6.025.155.892
Chi phí khác	62.837.627.129	24.128.320.747
<b>Dài hạn</b>	<b>306.140.483</b>	<b>36.816.267.498</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	8.441.052.931
Chi phí bảo lãnh	-	6.748.650.794
Chi phí chờ phân bổ	306.140.483	21.626.563.773

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND nợ	VND	VND nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>224.180.189.718</b>	<b>224.180.189.718</b>	<b>216.300.662.567</b>	<b>216.300.662.567</b>
Công ty CP Công trình 207	2.203.127.447	2.203.127.447	2.910.114.447	2.910.114.447
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thành An	3.435.523.440	3.435.523.440	3.435.523.440	3.435.523.440
Công ty Vạn Cường	28.217.597.838	28.217.597.838	14.856.724.108	14.856.724.108
Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	15.750.444.161	15.750.444.161	15.750.444.161	15.750.444.161
Công ty CP xây dựng Cầu 75 - Cienco8	24.048.903.512	24.048.903.512	27.571.434.012	27.571.434.012
Công ty CP Nam Văn Phong	6.772.517.571	6.772.517.571	9.592.776.108	9.592.776.108
Các khoản phải trả người bán khác	143.752.075.749	143.752.075.749	142.183.646.291	142.183.646.291
<b>Cộng</b>	<b>224.180.189.718</b>	<b>224.180.189.718</b>	<b>216.300.662.567</b>	<b>216.300.662.567</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>289.415.508.802</b>	<b>187.653.522.359</b>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển sông Cầu Thái Ng	-	77.298.333.405
Ban quản lý dự án Thăng Long	-	31.595.039.038
Cục đường sắt-Bộ GTVT	-	38.932.634.324
Ban QLDA ĐT XDCT hạ tầng KT và NNo Hà Nội	10.810.948.000	16.340.543.000
Ban quản lý dự án 85	203.769.268.700	-
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Anh	3.718.000.000	-
Ban quản lý dự án 7	-	15.778.849.900
Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	33.544.696.122	-
Các khách hàng khác	37.572.595.980	7.708.122.692
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>116.230.967.729</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển sông Cầu Thái Ng	77.298.333.405	-
Cục đường sắt-Bộ GTVT	38.932.634.324	-
<b>Cộng</b>	<b>405.646.476.531</b>	<b>187.653.522.359</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.003.694.029	10.968.298.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	936.729.669	44.840.888
Thuế tài nguyên	403.103.000	975.489.663
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.608.324.784	15.656.642.803
Các loại thuế khác	-	9.408.671
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.898.798.356	1.837.145.880
<b>Cộng</b>	<b><u>32.850.649.838</u></b>	<b><u>29.491.826.367</u></b>

**16. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí nghiệm thu thanh toán các công trình	68.980.384.331	78.617.748.746
<b>Cộng</b>	<b><u>68.980.384.331</u></b>	<b><u>78.617.748.746</u></b>

**17. Phải trả khác**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	928.085.955	876.335.962
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	6.980.884.843	6.805.085.226
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.001.413.224	97.324.582.936
Công ty CP XDCT giao thông 810	3.312.604.383	-
BĐH Thanh Trì	-	22.703.345.312
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Nhà đất	1.500.000.000	1.500.000.000
Xí nghiệp XD CĐ 1	3.249.534.057	4.616.764.954
Công ty Vật tư XDCT	4.679.963.063	5.517.903.393
Chi nhánh phía nam	6.691.162.601	6.691.162.601
BIDV Hà Nội, (tiền vay LC)	-	30.223.419.808
Công ty Địa ốc Cienco8	5.954.570.000	5.989.890.000
Phải trả đối tượng khác	16.613.579.120	20.082.096.868
<b>Cộng</b>	<b><u>49.910.384.022</u></b>	<b><u>105.006.004.124</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả dài hạn khác	10.549.706.500	10.549.706.500
<b>Cộng</b>	<b><u>10.549.706.500</u></b>	<b><u>10.549.706.500</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09 - DN**

18. Vay và Nợ thuê tài chính	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	137.378.519.055	137.378.519.055	315.583.190.248	252.651.983.450	200.309.725.853	200.309.725.853
<b>Vay ngắn hạn</b>	137.378.519.055	137.378.519.055	315.583.190.248	252.651.983.450	200.309.725.853	200.309.725.853
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội</i>	56.686.928.811	56.686.928.811	219.379.507.533	197.316.569.080	78.749.867.264	78.749.867.264
<i>Vay các cá nhân</i>	14.917.648.845	14.917.648.845	32.585.578.241	9.521.000.000	37.982.227.086	37.982.227.086
<i>Vay các đối tượng khác</i>	65.773.941.399	65.773.941.399	63.618.104.474	45.814.414.370	83.577.631.503	83.577.631.503
<b>Cộng</b>	<b>137.378.519.055</b>	<b>137.378.519.055</b>	<b>315.583.190.248</b>	<b>252.651.983.450</b>	<b>200.309.725.853</b>	<b>200.309.725.853</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Doanh thu cho Thuê nhà N1	21.476.487.131	24.153.176.131
Doanh thu cho Thuê nhà N3	23.491.088.646	26.111.409.446
<b>Cộng</b>	<b>44.967.575.777</b>	<b>50.264.585.577</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>LNST thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>589.914.260.000</b>	<b>21.246.924.553</b>	<b>611.161.184.553</b>
Lãi / (lỗ) trong năm	-	5.586.477.918	5.586.477.918
Tăng (giảm) khác	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>589.914.260.000</b>	<b>26.833.402.471</b>	<b>616.747.662.471</b>
Lãi / (lỗ) trong năm	-	4.888.353.280	4.888.353.280
Giảm khác	-	(1.858.316.030)	(1.858.316.030)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>589.914.260.000</b>	<b>29.863.439.721</b>	<b>619.777.699.721</b>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

<b>Cổ đông</b>	<b>Giá trị cổ phần nắm giữ</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
	VND	VND
Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn NN	108.682.380.000	18,42%
Công ty TNHH CK NH TMCP Ngoại thương VN	17.500.000.000	2,97%
Lương Minh Tường	216.764.000.000	36,75%
Đình Thị Hương Giang	79.405.370.000	13,46%
Đình Thị Bảo	17.000.000.000	2,88%
Lương Quang Tuần	16.700.000.000	2,83%
Lương Minh Tuyết	14.299.240.000	2,42%
Lê Thị Thu Trang	11.000.000.000	1,86%
Nguyễn Hồng Quang	10.000.000.000	1,70%
Nguyễn Trung Dũng	10.000.000.000	1,70%
Bùi Việt Trung	10.000.000.000	1,70%
Lê hữu Cầu	9.500.000.000	1,61%
Nguyễn Văn Phú	9.000.000.000	1,53%
Trịnh Hoàng Dũng	9.000.000.000	1,53%
Nguyễn Thanh Bình	7.000.000.000	1,19%
Nguyễn Duy Minh	7.000.000.000	1,19%
Bùi Nam Long	6.500.000.000	1,10%
Trần Đức Thọ	6.500.000.000	1,10%
Phạm Văn Toàn	6.300.000.000	1,07%
Đình Thu Thủy	6.000.000.000	1,02%
Đỗ Thị Thanh Thúy	6.000.000.000	1,02%
Nguyễn Thị Thu Thúy	5.000.000.000	0,85%
Các Cổ đông khác	763.270.000	0,13%
<b>Cộng</b>	<b>589.914.260.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	589.914.260.000	589.914.260.000
- Vốn góp đầu năm	589.914.260.000	589.914.260.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	589.914.260.000	589.914.260.000
<b>21. Doanh thu thuần</b>		
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và và dịch vụ	1.069.170.190.876	675.665.497.961
<b>Cộng</b>	<u>1.069.170.190.876</u>	<u>675.665.497.961</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>1.069.170.190.876</u>	<u>675.665.497.961</u>
<b>22. Giá vốn</b>		
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp và dịch vụ	1.009.229.296.617	636.788.443.501
<b>Cộng</b>	<u>1.009.229.296.617</u>	<u>636.788.443.501</u>
<b>23. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223.105.031	34.081.875
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.522.530.500	6.633.670.000
<b>Cộng</b>	<u>5.745.635.531</u>	<u>6.667.751.875</u>
<b>24. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.938.750.893	4.366.819.360
Chi phí tài chính khác	2.987.685	208.277.335
<b>Cộng</b>	<u>2.941.738.578</u>	<u>4.575.096.695</u>
<b>25. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.457.295.123	17.079.283.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.431.741.495	6.770.031.747
Thuế, phí và lệ phí	1.488.162.603	763.476.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.595.987.492	7.654.886.785
Chi phí dự phòng	28.277.961.091	9.912.792.739
Các khoản chi phí QLDN khác	635.340.014	538.186.375
<b>Cộng</b>	<u>58.886.487.818</u>	<u>42.718.657.654</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**26. Lợi nhuận khác**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.641.146.117	409.090.909
Bán khoản công nợ phải thu	-	8.200.000.000
Các khoản khác	75.879.716	172.323.219
<b>Cộng</b>	<b>4.717.025.833</b>	<b>8.781.414.128</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	2.760.310.391	307.452.690
Lãi chậm thanh toán các khoản nợ	291.305.407	-
Các khoản khác.	635.360.149	1.138.535.506
<b>Cộng</b>	<b>3.686.975.947</b>	<b>1.445.988.196</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.030.049.886</b>	<b>7.335.425.932</b>

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành</b>		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.888.353.280</b>	<b>5.586.477.918</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.237.908.146)	(5.665.995.623)
<i>Cộng: Thu nhập chưa thực hiện</i>	-	-
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	291.305.407	1.035.862.476
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(5.529.213.553)	(6.701.858.099)
- Giảm TNCT của Xi nghiệp Hưng Long đã kê khai tại địa phương	(6.683.053)	(68.188.099)
- Giảm TNCT khoản thu từ cổ tức	(5.522.530.500)	(6.633.670.000)
Thu nhập chịu thuế	(349.554.866)	(79.517.705)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**28. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

**29. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

PT Phòng TC-KT


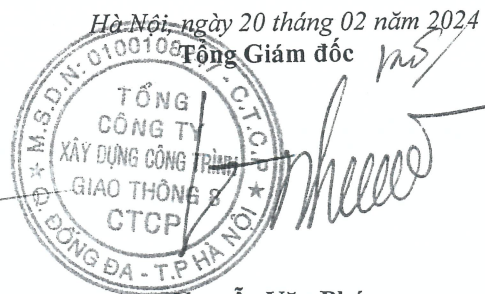


**Đỗ Đình Dương**



**Lưu Việt Hà**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024  
Tổng Giám đốc

**Nguyễn Văn Phú**